

Số: **653**/BC - CTK

Vĩnh Phúc, ngày **22** tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT VINH PHÚC
Năm 2015 VAN ĐẾN
Số: 9697
Ngày: 30 tháng 12 năm 20 15

I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Năm 2015, kinh tế thế giới tiếp tục đà phục hồi nhưng chưa bền vững với tốc độ tăng trưởng giữa các khu vực ngày càng khác biệt, một phần do giá dầu và giá một số hàng hóa giảm, tác động ở mức khác nhau đến từng khu vực. Trong nước, kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định, lạm phát ở mức thấp, các chính sách tiền tệ, tài khóa phù hợp với diễn biến thị trường; nền kinh tế tiếp tục duy trì đà tăng trưởng nhưng môi trường kinh doanh, năng suất lao động, hiệu quả và sức cạnh tranh vẫn còn thấp.

Trên địa bàn tỉnh, sản xuất lúa còn gặp khó khăn do thời tiết không thuận lợi và sâu bệnh phá hoại, năng suất, sản lượng giảm. Trong sản xuất công nghiệp, sản lượng sản phẩm xe máy, một trong những sản phẩm chủ lực của ngành công nghiệp có đóng góp lớn cho nguồn thu và tăng trưởng chung của tỉnh vẫn tiếp tục giảm mạnh, nhưng một số ngành, trong đó có ngành sản xuất linh kiện điện tử, sản xuất ô tô tăng mạnh nên ngành công nghiệp vẫn tăng trưởng ở cả ba khu vực tuy mức tăng còn thấp. Hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhìn chung vẫn gặp nhiều khó khăn, ... Song với sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh trong việc đề ra các giải pháp, cơ chế chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về sản xuất, kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho môi trường đầu tư; cùng với sự nỗ lực phấn đấu, quyết tâm của các cấp, ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh nên tình hình kinh tế - xã hội năm 2015 của Vĩnh Phúc tiếp tục ổn định và phát triển; thu ngân sách và thu hút đầu tư đạt cao; các vấn đề an sinh xã hội tiếp tục được quan tâm và có nhiều tiến bộ; đời sống nhân dân được cải thiện; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2015 theo giá so sánh dự kiến đạt 58.876 tỷ đồng, tăng 6,97% so với năm 2014. Trong đó:

- Giá trị tăng thêm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 4.102,6 tỷ đồng, tăng 2,70% so với năm 2014, đóng góp vào tăng trưởng chung của tỉnh là 0,20 điểm %; riêng ngành nông nghiệp đạt 3.787 tỷ đồng, tăng 2,69%, đóng góp vào tăng trưởng chung của tỉnh là 0,18 điểm %. Trong nông nghiệp, sản xuất lúa

vụ đông xuân thời tiết không thuận lợi, một số diện tích lúa vào thời kỳ làm đòng gặp thời tiết rét đậm nên xảy ra hiện tượng bớt đầu bông; vụ mùa do ảnh hưởng của sâu cuốn lá, sâu đục thân trên một số diện tích lúa nên năng suất, sản lượng chung của cả năm giảm so năm trước. Diện tích, năng suất, sản lượng của một số cây trồng chính còn lại nhìn chung đề tăng. Trong đó, diện tích ngô tăng 6,64%, sản lượng tăng 7,92% so năm trước. Chăn nuôi có nhiều thuận lợi, quy mô tổng đàn gia súc, gia cầm đều tăng so với năm 2014; đặc biệt đàn bò sữa tăng mạnh do việc triển khai tích cực các dự án hỗ trợ phát triển đàn bò sữa góp phần vào tăng trưởng chung của ngành.

- Tổng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp, xây dựng đạt 29.517,1 tỷ đồng, tăng 5,91% so với năm 2014, đóng góp vào tăng trưởng chung của tỉnh là 3,00 điểm %. Trong đó, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp đạt 27.850,2 tỷ đồng, tăng 5,96%, đóng góp vào tăng trưởng chung của tỉnh là 2,85 điểm %. Nhìn chung ngành công nghiệp của tỉnh tiếp tục xu hướng phục hồi và lấy lại đà tăng trưởng ở cả ba khu vực; Sản lượng sản xuất của hầu hết các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh đều tăng; riêng sản phẩm xe máy tiếp tục giảm mạnh, ảnh hưởng đến tăng trưởng của khu vực FDI và ngành công nghiệp của tỉnh.

- Các ngành dịch vụ tiếp tục phát triển. Giá cả thị trường ổn định, mạng lưới và cơ sở hạ tầng các trung tâm thương mại, chợ và các cơ sở kinh doanh tiếp tục được mở rộng và ngày càng hoàn thiện; các hoạt động xúc tiến thương mại diễn ra sôi động, nhiều hội chợ được tổ chức quy mô như: Hội chợ Hoa tết 2015; Hội chợ Thương mại lễ hội Tây Thiên; Hội chợ kích cầu tiêu dùng, các phiên chợ hàng Việt về nông thôn, bán hàng Việt lưu động... Tổng giá trị tăng thêm của các ngành dịch vụ đạt 11.853 tỷ đồng, tăng 7,60% so với năm 2014, đóng góp vào tăng trưởng chung của tỉnh là 1,52 điểm %. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 13.403,6 tỷ đồng, tăng 10,24% so với cùng kỳ, đóng góp vào mức tăng trưởng chung của tỉnh là 2,26 điểm %.

Cơ cấu kinh tế năm 2015 của tỉnh Vĩnh Phúc là: Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản) 9,77%; khu vực II (Công nghiệp - xây dựng) 62,12%; khu vực III (các ngành dịch vụ) 28,11% (năm 2014 tương ứng là: 10,07%; 62,21% và 27,72%).

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản

a. Sản xuất nông nghiệp

**** Trồng trọt:***

- Cây hàng năm: Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm năm 2015 đạt 96.845 ha, tăng 1,20% so với năm trước. Trong đó, tăng chủ yếu ở diện tích gieo trồng cây vụ đông, do tỉnh có chính sách hỗ trợ cho sản xuất trồng trọt cùng với sự nỗ lực của bà con nông dân. Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu như sau: Diện tích lúa cả năm toàn tỉnh đạt 58.423 ha, giảm 0,29%; năng suất đạt 55,82 tạ/ha, giảm 1,26%; sản lượng đạt 326,1 ngàn tấn, giảm

1,54% so với năm 2014; ngô đạt 16.096 ha, tăng 6,64%; năng suất đạt 43,19 tạ/ha, tăng 1,19%; sản lượng đạt 69.525 tấn, tăng 7,92%. Trong năm, một số giống ngô mới cho năng suất cao đã được đưa vào sản xuất ở một số địa phương, góp phần vào tăng sản lượng trên địa bàn tỉnh; diện tích đậu tương tăng 5,62%, năng suất tăng 6,03%, sản lượng tăng 11,99%; diện tích rau các loại tăng 0,73%; năng suất tăng 1,56%; sản lượng tăng 2,29% so với năm trước...

- Tổng diện tích các loại cây lâu năm hiện có 8.320 ha, tăng 0,70% so với năm 2014. Trong đó, diện tích cây ăn quả là 7.779 ha chiếm 93,50% diện tích các loại cây lâu năm. Các loại cây ăn quả có diện tích tăng cao hơn so với cùng kỳ như: thanh long 155 ha, tăng 6,18%; chuối 1.860 ha, tăng 1,21%; nhãn 792 ha, tăng 1%... Cây ăn quả năm nay nhìn chung ổn định, một số diện tích cây trồng thoái hoá, kém chất lượng, năng suất thấp đã được trồng mới bổ sung thay thế bằng các loại cây khác hiệu quả hơn. Trong đó có cây đu đủ, là loại cây có thời gian sinh trưởng ngắn năng suất cao, phù hợp với khí hậu của tỉnh nên diện tích năm 2015 của loại cây này đạt 153 ha, tăng 3,20%. Một số cây ăn quả giống mới sau thời gian trồng thử nghiệm đã bước đầu đem lại hiệu quả và trở thành cây trồng chính đem lại nguồn thu nhập ổn định cho bà con ở một số địa phương như cây na với diện tích 315 ha, cây chanh 103 ha...

* *Chăn nuôi:* Sản xuất chăn nuôi năm 2015 trên địa bàn tỉnh có nhiều thuận lợi, giá thức ăn chăn nuôi giảm, giá bán các loại sản phẩm chăn nuôi tương đối ổn định và ở mức khá, mang lại lợi nhuận cho người chăn nuôi. Công tác phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được tích cực thực hiện, công tác kiểm dịch, kiểm soát được tăng cường, thực hiện đầy đủ các quy trình, thủ tục trong quá trình kiểm dịch động vật nên không có dịch bệnh lớn xảy ra trên địa bàn tỉnh.

Tại thời điểm 01/10/2015:

- Đàn trâu có 20.162 con, giảm 1,51% so với cùng thời điểm năm trước. Số lượng đàn trâu giảm là do cơ giới hóa trong nông nghiệp ngày càng nhiều nên đàn trâu nuôi lấy sức cày kéo giảm, nuôi trâu lấy thịt mang lại lợi nhuận chưa cao.

- Đàn bò có 102.950 con, tăng 3,66%. Trong đó, số bò lai tăng 4,40%, số bò sữa 8.733 con, tăng 28,20%. Đàn bò sữa tăng cao chủ yếu là do tỉnh có các chương trình hỗ trợ phát triển chăn nuôi bò sữa. Mặt khác hiện nay nuôi bò sữa đang đem lại thu nhập cao nên được nuôi tập chung ở một số huyện có điều kiện thuận lợi cho chăn nuôi như Vĩnh Tường, Yên Lạc, Lập Thạch, Tam Đảo.

- Đàn lợn (không tính lợn sữa) có 547.739 con, tăng 7,50%. Trong đó, lợn thịt 454.263 con, chiếm 82,90%; lợn nái 92.130 con, chiếm 16,80% tổng đàn lợn. Năm 2015 giá lợn hơi luôn ổn định và có lãi cho người chăn nuôi nên các hộ chăn nuôi lớn tích cực đầu tư mở rộng quy mô sản xuất. Hiện nay chăn nuôi

dẫn đi vào sản xuất lớn, số lượng trang trại và gia trại chăn nuôi lợn đều tăng, nhiều trang trại đầu tư nuôi lợn nái và lợn nuôi thịt theo qui mô lớn.

- Tổng đàn gia cầm có 8.283 nghìn con, tăng 4,62% so với cùng thời điểm. Trong đó, đàn gà 7.194 nghìn con, tăng 7,30 %; vịt, ngan, ngỗng 1.090 nghìn con. Số lượng đàn gia cầm tăng là do trong năm không có dịch bệnh lớn nào xảy ra, mặt khác giá các sản phẩm gia cầm trong năm luôn ở mức có lãi cho người chăn nuôi nên các hộ đã tích cực đầu tư, mở rộng quy mô.

b. Sản xuất lâm nghiệp:

Diện tích rừng trồng mới tập trung trên địa bàn tỉnh năm 2015 đạt 643 ha, tăng 1,50% so với năm trước. Trong đó, rừng sản xuất 559 ha, rừng đặc dụng 26 ha, rừng phòng hộ 58 ha. Diện tích rừng được chăm sóc là 464 ha, đạt 100% kế hoạch, tăng 12,06% so với năm trước. Công tác bảo vệ rừng của tỉnh luôn được các đơn vị và các địa phương duy trì thường xuyên. Công tác phòng chống cháy rừng tuy đã được các ngành chức năng chỉ đạo tích cực, nguy cơ cháy rừng luôn được cảnh báo, song do thời tiết hanh khô ở những tháng đầu năm, giữa năm nắng nóng kéo dài nên từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh xảy ra 3 vụ cháy rừng, diện tích cháy 10,4 ha, so với năm trước giảm 11 vụ và giảm 3,6 ha.

c. Sản xuất thủy sản:

Năm 2015, thời tiết tương đối thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản phát triển, không có dịch bệnh lớn xảy ra, chi phí trong nuôi trồng thủy sản không cao nên bà con tích cực đầu tư cũng như đi vào thâm canh tăng năng suất. Một số hộ tiếp tục nuôi trồng thủy sản khác như: ba ba, cá sấu nhưng có diện tích ít.

Diện tích nuôi trồng năm 2015 đạt 6.963 ha, tăng 0,29% so với năm trước. Trong đó, diện tích nuôi cá 6.803 ha (chiếm 97,70% diện tích); nuôi trồng thủy sản khác 3 ha; diện tích ương giống 157 ha. Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2015 không có nhiều biến động, do các huyện, thị, thành cơ bản đã khai thác hết diện tích nuôi trồng có thể. Sản lượng thủy sản năm 2015 dự kiến đạt 19.758 tấn, tăng 2,90% so với năm trước. Trong đó, sản lượng nuôi trồng đạt 17.781 tấn, tăng 3,44%; sản lượng khai thác đạt 1.977 tấn, giảm 1,69% so với cùng kỳ.

3. Sản xuất công nghiệp

a. Chỉ số sản xuất và sản phẩm công nghiệp

Dự kiến, chỉ số sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2015 tăng 1,31% so với năm 2014. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 15,51%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,27%; ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 14,60%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải giảm 2,88% so với năm trước. Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh trong năm đã có xu hướng hồi phục và lấy lại đà tăng trưởng.

Một số ngành có mức tăng trưởng tương đối cao so với năm trước như: Ngành sản xuất linh kiện điện tử tăng 52,33%, đây là ngành có mức tăng cao nhất về quy mô. Sự phát triển của công nghệ thông tin trong những năm gần đây cùng với những chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt đã thu hút một số lượng lớn doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực này góp phần đem lại giá trị cao cho toàn ngành; ngành sản xuất xe có động cơ tăng 22,61%, nguyên nhân do nhu cầu sử dụng ô tô của người dân tăng lên, cùng với việc các nhà sản xuất liên tục đưa ra thị trường các mẫu xe phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng với giá cả hợp lý đã làm cho sản phẩm của ngành có mức tiêu thụ tốt trong năm, góp phần tăng giá trị sản xuất công nghiệp cho toàn ngành; ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng 17,24%. Tiếp tục hưởng ứng cuộc vận động "*Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam*", các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm với tiêu chí nâng cao chất lượng, phục vụ lợi ích người tiêu dùng nên sản phẩm ngày càng có chỗ đứng trên thị trường, được người tiêu dùng chấp nhận; ngành sản xuất trang phục tăng 9,68% so năm trước. Các doanh nghiệp trong ngành luôn cập nhật xu hướng thời trang trong khu vực cũng như trên thế giới, đáp ứng kịp thời những đơn đặt hàng trong và ngoài nước. Đồng thời với những chính sách thu hút đầu tư của tỉnh một số doanh nghiệp mới tiếp tục đầu tư vào lĩnh vực này, tạo ra giá trị sản xuất của ngành ngày càng tăng.

Trong năm, 3 ngành công nghiệp có chỉ số giảm so với năm trước là: ngành dệt giảm 0,92%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải giảm 2,88%; ngành sản xuất phương tiện vận tải giảm 12,58%. Thực tế hiện nay, thị trường tiêu thụ xe máy đang ở mức bão hòa, số xe máy trên đầu người đã ở mức cao, nhu cầu mua sắm xe máy giảm làm cho sản lượng sản xuất giảm; kéo theo sản lượng của các doanh nghiệp tham gia công nghiệp phụ trợ như sản xuất phụ tùng xe máy bị sụt giảm đáng kể.

Các ngành còn lại đều đạt mức tăng trưởng khá so với năm 2014.

Dự kiến năm 2015, các đơn vị sản xuất công nghiệp trên địa bàn sản xuất được: 291.187 m³ đá các loại, tăng 25,60% so với năm trước; 168.308 tấn thức ăn gia súc, tăng 23,91%; 51.184 ngàn quần áo mặc thường, tăng 9,68%; 79.008 ngàn m² gạch ốp lát, tăng 3,68%; 979 triệu viên gạch xây dựng bằng đất sét, tăng 10,54%; dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử 5.543 tỷ đồng, tăng 52,33%; 51.700 xe ô tô các loại, tăng 22,61%; 1.910.692 xe máy các loại, giảm 12,58%; điện thương phẩm đạt 1.920 triệu kwh, tăng 14,60%; nước thương phẩm đạt 13.976 ngàn m³, tăng 10,85% so với năm 2014...

b) Chỉ số tiêu thụ, chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Với những yếu tố thuận lợi cùng với những giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong sản xuất kinh doanh của UBND tỉnh và sự cố gắng tìm kiếm, mở rộng thị trường của các doanh nghiệp, hoạt động tiêu thụ sản phẩm của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thời gian qua đã có những chuyển biến tích cực.

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo mười một tháng tăng 6,96% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành sản xuất xe có động cơ tăng 23,41%; ngành dệt tăng 15,64%; ngành sản xuất trang phục tăng 11,28%...

Tại thời điểm 01/12/2015, chỉ số tồn kho giảm 4,39% so với tháng trước và tăng 12,61% so với cùng kỳ. Các ngành có chỉ số hàng tồn kho giảm so cùng thời điểm năm trước là: Ngành sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 93,57%; ngành sản xuất xe có động cơ giảm 6,65%; ngành sản xuất trang phục giảm 11,44%. Một số ngành có xu hướng tăng như: Ngành dệt tăng trên 2 lần; ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng 37,06%; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 9,15%...

c) Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh tại thời điểm 01/12/2015 tăng 1,02% so với tháng trước và tăng 16,01% so với cùng kỳ năm trước; dự kiến cả năm 2015 tăng 12,47%. Theo ngành công nghiệp cấp I, ngoài ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số sử dụng lao động trong tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước (tăng 13,18%), các ngành còn lại tăng không đáng kể. Theo thành phần kinh tế, doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 3,83%; doanh nghiệp nhà nước tăng 2,40%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 17,12% so năm 2014.

4. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng cao về số lượng và tăng khá về vốn đăng ký so với năm 2014. Nguyên nhân chủ yếu do nền kinh tế đang hồi phục, các cơ hội đầu tư được mở ra khi Chính phủ, tỉnh Vĩnh Phúc có những giải pháp mạnh mẽ tạo điều kiện hỗ trợ doanh nghiệp về cải cách các thủ tục hành chính, các chính sách thuế, lãi suất, đất đai... và nhất là kể từ ngày 01/7/2015 Luật Doanh nghiệp năm 2014 có hiệu lực, trong đó thủ tục liên thông trong cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế được rút ngắn từ 5 ngày xuống 3 ngày làm việc. Trong năm, toàn tỉnh có 47 doanh nghiệp làm thủ tục giải thể doanh nghiệp, giảm 4% so với năm 2014 và đã có 102 doanh nghiệp đã tạm dừng hoạt động trở lại sản xuất kinh doanh.

5. Bán lẻ hàng hoá và các ngành dịch vụ

Năm 2015, mặc dù nền kinh tế còn gặp nhiều khó khăn nhưng tình hình kinh doanh thương mại và dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh vẫn tiếp tục duy trì được sự phát triển. Nhiều đơn vị, cơ sở đã mở rộng ngành nghề, cải tạo và đầu tư mới cơ sở vật chất, đa dạng hoá các mặt hàng, phương thức kinh doanh nên lưu chuyển hàng hoá và dịch vụ đảm bảo đủ nhu cầu cho sản xuất và tiêu dùng của nhân dân. Trong năm, có nhiều cơ sở lớn kinh doanh có hiệu quả cao như BigC, Co.opmart, HC, Media Mart, Thế giới di động...góp phần thúc đẩy giao lưu hàng hoá, phục vụ tốt nhu cầu thị trường, mang lại diện mạo mới cho kinh doanh thương mại và dịch vụ của tỉnh.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả năm 2015 dự kiến đạt 32.235 tỷ đồng, tăng 10,04% so với năm 2014. Trong đó: kinh tế nhà nước thực hiện đạt 148 tỷ đồng, bằng 81,98% năm trước; kinh tế cá thể 18.037 tỷ đồng, tăng 10,76%; kinh tế tư nhân 12.280 tỷ đồng, tăng 10,13%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 1.732 tỷ đồng, tăng 5,62% so với năm 2014. Phân theo nhóm ngành kinh tế, trong năm ngành thương nghiệp bán lẻ thực hiện 27.696 tỷ đồng, tăng 9,38%; kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch 2.899 tỷ, tăng 10,58%, các ngành dịch vụ tiêu dùng khác thực hiện 1.640 tỷ, tăng 10,92% so với năm trước.

Kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh ổn định và tăng trưởng cả về khối lượng vận chuyển, luân chuyển và doanh thu do nhu cầu vận chuyển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh tăng. Hoạt động vận tải đã đáp ứng tốt nhu cầu vận chuyển hàng hoá cho sản xuất, kinh doanh và nhu cầu đi lại của nhân dân. Vận tải hàng hoá đạt 25,19 triệu tấn, bằng 1.691 triệu tấn.km, tăng 8,26% về tấn và tăng 8,07% về tấn.km; vận tải hành khách đạt 21,01 triệu lượt hành khách, bằng 1.407 triệu hành khách.km, tăng 6,27% về hành khách và tăng 6,79% về hành khách.km. Doanh thu vận tải đạt 3.064 tỷ đồng, tăng 12,37% so năm 2014, trong đó doanh thu vận tải đường bộ đạt 2.651 tỷ đồng, tăng 11,35% và chiếm 86,52% tổng doanh thu vận tải trên địa bàn.

II. KIỂM CHẾ LẠM PHẠT, ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

1. Chỉ số giá tiêu dùng

Tháng Mười hai, thị trường hàng hoá trên địa bàn tỉnh sôi động hơn để chuẩn bị cho các dịp lễ tết cuối năm như Noel, Tết Dương lịch nhưng nhìn chung giá cả các mặt hàng tương đối ổn định và không có nhiều biến động. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 0,05% so với tháng trước và tăng 0,09% so với cùng tháng năm trước. Bình quân cả năm 2015 CPI tăng 0,12% so bình quân năm 2014. Nguyên nhân chính làm CPI tháng này tăng là do giá một số mặt hàng thiết yếu tăng như: Lương thực tăng 0,57%; thực phẩm tươi sống tăng 0,49%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,64%... Các nhóm còn lại giá tương đối ổn định và tăng giảm không đáng kể.

Diễn biến giá của các nhóm hàng chính trong tháng 12 năm 2015 như sau:

- Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống trong tháng tăng 0,55% so với tháng trước. Do giá lương thực, thực phẩm thiết yếu đều tăng nên chỉ số chung của nhóm tăng;

- Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,64%. Mặc dù nguồn cung hàng hoá cơ bản được đảm bảo đáp ứng được nhu cầu của nhân dân, nhưng do thời tiết đã bắt đầu bước vào mùa Đông nên nhu cầu sắm sửa quần áo ấm của người dân tăng lên khiến cho giá của một số mặt hàng trong nhóm tăng nhẹ như:

Nhóm quần áo may sẵn tăng 0,55%, nhóm may mặc khác tăng 3,84%, nhóm giày dép trẻ em và người lớn cũng đều tăng từ 0,60 đến 0,67%;

- Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,18%. Chỉ số giá nhóm này giảm chủ yếu ở mặt hàng dầu hoả giảm 2,59%; giá thép giảm từ 1,19% đến 1,57% do giá phôi thép trên thế giới giảm, giá các mặt hàng xi măng cũng giảm 0,64% đến 0,87% do lượng tồn kho nhiều;

- Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,39%. Do thời tiết chuyển lạnh, lại đang vào mùa cưới nên nhu cầu mua sắm giường tủ, bàn ghế và các thiết bị, đồ dùng gia đình phục vụ mùa Đông tăng lên. Chỉ số của nhóm tăng chủ yếu ở một số mặt hàng như: Đệm mút tăng 3,21%; giường gỗ ép tăng 2,95%; bộ ghế sofa tăng 8,40%;

- Nhóm giao thông giảm 1,81%. Chỉ số nhóm giảm do sự điều chỉnh giá xăng dầu giảm của tập đoàn xăng dầu Việt Nam vào các ngày 18/11 và 03/12 năm 2015. Như vậy, với riêng mặt hàng xăng RON 92, từ đầu năm đến nay đã có 6 lần tăng giá với mức tăng 5.840 đồng/lít, trong khi đó, giảm giá xăng 10 lần với tổng mức giảm gần 6.860 đồng/lít. Và đây là lần giảm thứ 4 liên tiếp trong vòng 2 tháng qua;

- Nhóm hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,15%. Là những tháng cuối năm nên nhu cầu làm đẹp của chị em tăng cao dẫn đến giá cả các dịch vụ làm đẹp đều tăng từ 7,69 đến 10,00% so với tháng trước.

Giá vàng tháng Mười hai giảm nhẹ, chỉ số giá trong tháng giảm 1,50% so với tháng trước; giá vàng bình quân trên thị trường tự do là 3.080 nghìn đồng/chi. Ngược chiều với giá vàng, giá Đô la Mỹ trên thị trường tự do có biến động tăng nhẹ (tăng 0,74%) so với tháng trước; giá bán bình quân phổ biến ở mức 21.562 đồng/USD.

2. Đầu tư, xây dựng

a. Tình hình thực hiện các nguồn vốn đầu tư

Năm 2015, nền kinh tế ổn định và phát triển, song vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, ngay từ đầu năm các cấp lãnh đạo đã có sự chỉ đạo trong định hướng đầu tư và thực hiện các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư xây dựng cơ bản nên đã hạn chế việc đầu tư dàn trải. Số công trình mới khởi công ít hơn, chủ yếu là các công trình trọng điểm, các công trình dự án phục vụ xây dựng nông thôn mới. Nhờ đó, trong năm nhiều dự án trọng điểm, dự án về nông thôn mới được tập trung đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng đã phát huy hiệu quả, góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Dự tính cả năm 2015, tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh ước thực hiện 20.909,8 tỷ đồng tăng 7,61% so với năm trước; Trong đó, vốn Nhà nước Trung ương 208,6 tỷ đồng; vốn nhà nước địa phương 5.455,3 tỷ đồng; vốn ngoài nhà nước 10.937,6 tỷ đồng; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 4.236,1 tỷ đồng

b. Công tác xúc tiến và thu hút đầu tư

Tỉnh tiếp tục đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư, trong đó coi trọng hoạt động xúc tiến đầu tư tại chỗ bằng giải pháp quan tâm và giải quyết ngay các khó khăn cho doanh nghiệp đang đầu tư tại tỉnh. Tiếp và làm việc với nhiều nhà đầu tư nước ngoài đến tìm hiểu môi trường, cơ hội đầu tư tại tỉnh. Chỉ đạo các cấp, các ngành tổng kết Đề án Cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) giai đoạn 2013-2015. Luật Đầu tư năm 2014 (có hiệu lực từ 01/7/2015) được chỉ đạo triển khai tích cực. Luật Đầu tư 2014 đã giảm thiểu đáng kể những thủ tục, giấy tờ cho nhà đầu tư, minh bạch hóa các lĩnh vực kinh doanh có điều kiện (Giấy chứng nhận đầu tư chỉ áp dụng đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên 51% và chỉ điều chỉnh các dự án đầu tư, còn việc thành lập doanh nghiệp sẽ do Luật Doanh nghiệp điều chỉnh).

Kết quả, từ đầu năm đến cuối tháng 11/2015, tỉnh đã cấp mới Giấy chứng nhận đầu tư cho 67 dự án, tăng cao so với năm 2014 về số vốn đăng ký, vượt xa kế hoạch đề ra Trong đó:

- 41 dự án DDI, với số vốn đầu tư đăng ký là 9.084,5 tỷ đồng. Lũy kế đến cuối tháng 11/2015, toàn tỉnh có 598 dự án DDI còn hiệu lực, với tổng số vốn đăng ký là 43.969,9 tỷ đồng;

- 26 dự án FDI, với tổng vốn đầu tư đăng ký 264,37 triệu USD. Lũy kế đến cuối tháng 11/2015, trên địa bàn tỉnh có 202 dự án FDI còn hiệu lực, với tổng số vốn đăng ký là 3.207 triệu USD.

c. Thu hút các dự án ODA

Công tác vận động, thu hút các dự án ODA được UBND tỉnh tập trung chỉ đạo quyết liệt, đã chuẩn bị rất kỹ các nội dung tổ chức làm việc trực tiếp và tham gia các diễn đàn, hội thảo, ... về chính sách của nhà tài trợ cũng như chính sách của Chính phủ. Kết quả, đến nay đã triển khai các thủ tục vận động 4 dự án ODA gồm: Dự án quản lý nguồn nước và ngập lụt tỉnh Vĩnh Phúc với tổng vốn đầu tư 220 triệu USD, trong đó vốn ODA là 150 triệu USD và vốn đối ứng 70 triệu USD; Dự án phát triển đô thị loại II -- thành phố xanh Vĩnh Yên với tổng vốn đầu tư 145 triệu USD, trong đó vốn ODA là 102 triệu USD và vốn đối ứng là 43 triệu USD; Dự án Cầu Đầm Vạc với tổng vốn đầu tư 30 triệu USD, trong đó vốn ODA 25 triệu USD và vốn đối ứng 5 triệu USD; dự án Bệnh viện sản nhi và Trung tâm ung bướu.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh đang triển khai thực hiện 04 dự án sử dụng vốn ODA gồm: Dự án Cải thiện môi trường đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc, dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn bền vững các tỉnh phía Bắc, dự án nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Vĩnh Phúc, dự án nâng cao chất lượng an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát sinh chương trình khí sinh học. Cho đến nay, các dự án đã giải ngân đạt trên 590 tỷ đồng.

d. Hoạt động xây dựng

Trong những năm qua, Vĩnh Phúc đã tăng cường nguồn vốn đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm. Riêng trong năm 2015, tỉnh bố trí 1.050 tỷ đồng để quyết toán cho 7 công trình và triển khai xây dựng 18 công trình trọng điểm, đây là số vốn bố trí cao nhất cho các dự án trọng điểm trong 5 năm qua. Nhờ làm tốt công tác chỉ đạo và nguồn vốn được giải ngân kịp thời, nhiều công trình trọng điểm đã kịp hoàn thành đưa vào sử dụng đúng dịp kỷ niệm 65 năm thành lập tỉnh như: Giai đoạn 1 Khu trung tâm lễ hội Tây Thiên, Nhà hát tỉnh, Quảng trường Hồ Chí Minh, Văn Miếu, đường Hợp Thịnh - Đạo Tú... Tuy vậy vẫn còn một số dự án như: đường Hợp Châu - Đông Tân, đường Nguyễn Tất Thành kéo dài, cầu Đầm Vạc... do không hoàn thiện kịp thủ tục đầu tư xây dựng cơ bản nên sẽ phải chuyển nguồn kế hoạch. Tổng giá trị ngành xây dựng năm 2015 theo giá hiện hành ước đạt 8.572 tỷ đồng, tăng 8,26%; theo giá so sánh đạt 6.680 tỷ đồng, tăng 5,10% so với năm 2014.

3. Tài chính, tín dụng

Năm 2015, tỉnh đã tập trung chỉ đạo làm tốt công tác quản lý thu, chủ động rà soát từng khoản thu, kiểm tra, thanh tra việc hoàn thuế giá trị gia tăng bảo đảm đúng quy định, tăng cường biện pháp chống chuyển giá, xử lý nợ đọng, trốn thuế, kê khai không trung thực các khoản phải nộp NSNN, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm,... đồng thời khai thác tốt các nguồn thu. Do vậy, năm 2015, hầu hết các khoản thu nội địa tăng so với năm 2014 và vượt dự toán đề ra. Đặc biệt có khoản thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu tăng khá như: thu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng tăng 21,37%, do tiêu thụ ô tô của 2 công ty Toyota và Honda tăng cao so với năm trước, góp phần tăng tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn. Dự kiến tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2015 đạt 24.293,5 tỷ đồng vượt dự toán đề ra, tăng 15,25% so với năm 2014. Chi ngân sách địa phương đáp ứng kịp thời nhiệm vụ chi của tỉnh, dự kiến cả năm đạt 21.162,7 tỷ đồng vượt dự toán và tăng 23,45% so với năm 2014.

Dịch vụ tín dụng ngân hàng cơ bản đáp ứng được cho sự phát triển của địa phương và có tăng trưởng khá. Nguồn vốn tín dụng cho phát triển đầu tư, kinh doanh đã và đang khai thông góp phần tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, hộ dân, hỗ trợ thị trường, tạo công ăn việc làm cho người lao động. Các chương trình kết nối ngân hàng và doanh nghiệp, chương trình bình ổn thị trường, chính sách tín dụng phục vụ nông nghiệp nông thôn, hỗ trợ cho vay nhà ở xã hội... được các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục triển khai tốt. Mặt bằng lãi suất cho vay được điều chỉnh giảm khoảng 0,2-0,5%/năm so với cuối năm 2014 đã góp phần hỗ trợ cho sản xuất, kinh doanh. Thực hiện các chính sách hỗ trợ tín dụng và lãi suất cho các ngành, lĩnh vực ưu tiên, như phát triển nông nghiệp, nông thôn, tạo việc làm, giảm nghèo,... đạt kết quả tốt. Công tác huy động vốn được triển khai tích cực, đưa ra nhiều giải pháp phù hợp. Tính đến hết tháng 11/2015, nguồn vốn huy động đạt 37.292 tỷ đồng, tăng 20,30%; tổng dư nợ đạt 31.527 tỷ đồng, tăng 14,69% so với cuối năm 2014. Xử lý nợ xấu được triển

khai quyết liệt nên tỉ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ chỉ còn 1,41%.

4. Hoạt động xuất, nhập khẩu

Mặc dù điều kiện còn có nhiều khó khăn nhưng trong năm qua đã có thêm nhiều doanh nghiệp tham gia vào lĩnh vực xuất, nhập khẩu hàng hóa do vậy hoạt động xuất, nhập khẩu trên địa bàn có sự tăng trưởng khá. Dự kiến năm 2015, Tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 1.593 triệu USD tăng 10,21% so năm trước. Trong đó, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 1.542 triệu USD, tăng 15,32%; kinh tế trong nước 51 triệu USD, bằng 47,01%. Hàng xuất khẩu trong năm chủ yếu là các mặt hàng: điện tử 627 triệu USD, tăng 20,94%; phương tiện vận tải và phụ tùng 467 triệu USD, tăng 6,31%; dệt may 301 triệu USD, tăng 35,28% so với năm 2014.

Tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2015 đạt 2.325 triệu USD, tăng 16,42% so với năm trước. Trong đó, kinh tế trong nước đạt 150 triệu USD, tăng 44,27%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 2.175 triệu USD, tăng 14,90% so năm trước. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá trị hàng nhập khẩu. Hàng nhập khẩu trong năm chủ yếu là các nguyên vật liệu để gia công, sản xuất như: linh kiện, phụ tùng ô tô, xe máy, vải may mặc, hàng điện tử, thức ăn gia súc và nguyên phụ liệu chế biến.

III. BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI, PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC Y TẾ, VĂN HOÁ VÀ CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI KHÁC

1. Lao động, việc làm

Công tác dạy nghề, giải quyết việc làm được chú trọng, tỉnh tiếp tục triển khai các nội dung của Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 19/12/2011 của HĐND tỉnh về một số chính sách hỗ trợ Đào tạo nghề, giải quyết việc làm, giảm nghèo giai đoạn 2012-2015 và thực hiện kế hoạch số 1918/KH-UBND ngày 09/4/2015 về dạy nghề, bồi dưỡng nâng cao kiến thức cho người lao động năm 2015. Tổ chức tốt các sàn giao dịch việc làm, hoàn thiện cơ chế hỗ trợ cho lao động đi xuất khẩu, thực hiện chương trình xuất khẩu lao động, trong đó tập trung vào thị trường có tiềm năng như Hàn Quốc, Nhật Bản... Năm 2015 số lao động được giải quyết việc làm đạt kế hoạch đề ra; xuất khẩu lao động tăng khá so với năm 2014.

Công tác dạy nghề tiếp tục được quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hành. Chất lượng dạy và học tiếp tục được nâng cao. Tỉnh đã tổ chức thành công Hội giảng giáo viên dạy nghề năm 2015, đã chọn ra 4 thí sinh có thành tích cao nhất tham dự Hội giảng Giáo viên dạy nghề toàn quốc năm 2015. Tính đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn tỉnh hiện có 32 cơ sở dạy nghề, trong đó có 08 trường cao đẳng nghề; 05 trường trung cấp nghề và 19 trung tâm có chức năng dạy nghề.

2. Công tác an sinh xã hội

Trong năm, tỉnh đã giải quyết kịp thời các chế độ chính sách đối với người có công, gia đình chính sách và các đối tượng bảo trợ xã hội; thực hiện tốt quy định hỗ trợ hộ nghèo về giá điện; xây dựng kế hoạch trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2013-2020 trên địa bàn tỉnh. Triển khai và thực hiện tốt Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở.

Tăng cường kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp thực hiện các quy định về tiền lương, bảo hiểm xã hội cho người lao động gắn với tuyên truyền pháp luật lao động, theo dõi sát tình hình, kịp thời xử lý có hiệu quả để ngăn ngừa đình công, lãn công trái pháp luật.

Hoạt động bảo trợ xã hội, giảm nghèo tiếp tục được quan tâm, chú trọng. Các chính sách giảm nghèo được thực hiện đúng theo quy định như: cấp giấy chứng nhận hộ nghèo, chính sách tín dụng lãi suất thấp, hỗ trợ mệnh giá bảo hiểm y tế cho hộ cận nghèo, hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo,... Năm 2015, ước tỷ lệ hộ nghèo còn 2,5% giảm 1,13% so với năm 2014.

Công tác Bảo hiểm tiếp tục được được quan tâm thực hiện theo Chương trình hành động số 49-CTr/TU của Tỉnh ủy. Chế độ chính sách BHXH, BHYT được giải quyết kịp thời, đúng định mức, đúng đối tượng thụ hưởng. Ước đến cuối năm 2015, tỷ lệ bao phủ người dân có BHYT đạt 71,1%, tăng 1,8% so với năm 2014.

3. Giáo dục, đào tạo

UBND tỉnh đã chỉ đạo quyết liệt các ngành triển khai thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Hệ thống cơ chế, chính sách phát triển nguồn nhân lực tiếp tục được hoàn thiện. Mạng lưới giáo dục, đào tạo được mở rộng, quy mô và chất lượng được nâng lên, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội. Nội dung, phương pháp giáo dục, đào tạo, thi cử và kiểm định chất lượng có đổi mới. Tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục, đào tạo. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý có bước phát triển. Xã hội hóa giáo dục, đào tạo được đẩy mạnh.

Triển khai đánh giá học sinh tiểu học theo yêu cầu mới đạt kết quả tốt; triển khai nhân rộng Dự án Mô hình trường học mới (VNEN) cho 25 trường tiểu học; thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục và đào tạo giai đoạn 2014 - 2020; ban hành Kế hoạch triển khai Đề án Hỗ trợ, phát triển nhóm trẻ độc lập tự thực ở khu vực khu công nghiệp đến 2020; làm tốt công tác chuẩn bị và tổ chức thành công kỳ thi trung học phổ thông quốc gia năm 2015 trên địa bàn tỉnh.

Chất lượng giáo dục tiếp tục được giữ vững ở mức cao. Năm học 2014-2015, tỷ lệ học sinh tiểu học hoàn thành chương trình tiểu học theo yêu cầu mới và tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT đạt cao (trên 99%); có nhiều học sinh, sinh

viên đạt giải cấp quốc gia và khu vực, đặc biệt trong cuộc thi Nghiên cứu khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học cấp quốc gia năm 2015 - Khu vực phía Bắc, Vĩnh Phúc đạt 2 giải nhất và 5 dự án đạt giải toàn cuộc. Công tác phân luồng học sinh sau THCS được quan tâm và duy trì, tỷ lệ phân luồng học sinh tốt nghiệp THCS vào THPT đạt 70,8%; số còn lại học tại các trường nghề và bổ túc THPT nghề. Công tác phổ cập giáo dục được củng cố và duy trì, chất lượng phổ cập mẫu giáo cho trẻ mầm non 5 tuổi, phổ cập tiểu học và phổ cập THCS tiếp tục được nâng lên.

4. Công tác y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

UBND tỉnh đã chỉ đạo Ngành Y tế triển khai thực hiện Kế hoạch thí điểm đào tạo cán bộ có trình độ chuyên môn cao, có trình độ ngoại ngữ đạt tiêu chuẩn; Thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn đối với người hành nghề tại cơ sở khám chữa bệnh công lập.

Năm 2015, Ngành Y tế đã chủ động theo dõi, giám sát tình hình bệnh dịch, nhất là bệnh dịch MERS-CoV và dịch sốt xuất huyết; tập trung xây dựng kế hoạch phòng chống dịch, tập huấn chuyên môn cho cán bộ y tế từ tuyến tỉnh đến tuyến huyện và xã; tổ chức truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng, hướng dẫn người dân các biện pháp phòng chống dịch bệnh, vận động nhân dân chủ động tiêm vắc-xin phòng bệnh, vệ sinh môi trường không để dịch bệnh lây lan ra cộng đồng. Trong năm, trên địa bàn tỉnh không có dịch bệnh lớn xảy ra, không có bệnh nhân tử vong do sốt xuất huyết.

Chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh, công tác quản lý bệnh viện đã có sự cải thiện ở cả 3 tuyến. Việc ứng dụng một số kỹ thuật cao trong chẩn đoán và điều trị tiếp tục được triển khai. Triển khai thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân theo kế hoạch đề ra.

Công tác tuyên truyền về Luật An toàn vệ sinh thực phẩm, nâng cao kiến thức, kỹ năng thực hành về ATVSTP trong cộng đồng được thực hiện thường xuyên. Công tác thanh, kiểm tra các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn tỉnh và lấy mẫu xét nghiệm chất lượng ATVSTP được thực hiện hiệu quả. Công tác dân số, chăm sóc và bảo vệ trẻ em được triển khai một cách tích cực và đồng bộ trên địa bàn tỉnh; các chỉ tiêu phát triển về y tế, dân số, chăm sóc trẻ em nhìn chung đạt kết quả tốt, đạt kế hoạch đề ra.

Việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và công tác đào tạo bồi dưỡng nhân lực của ngành y tế được tỉnh tập trung quan tâm hơn.

5. Hoạt động văn hoá, thể thao

Công tác tuyên truyền, tổ chức các hoạt động văn hóa nghệ thuật, vui chơi giải trí, tổ chức lễ hội truyền thống để chào mừng các ngày lễ của đất nước, của tỉnh, chào mừng Đại hội Đảng các cấp được diễn ra sôi nổi, rộng khắp, đúng quy định thu hút được đông đảo nhân dân tham gia như: Triển lãm tranh cổ động tầm lớn chào mừng 85 năm ngày thành lập Đảng và 65 năm ngày thành lập tỉnh

Vĩnh Phúc; Chương trình biểu diễn nghệ thuật chào mừng kỷ niệm 125 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đại hội Thi đua yêu nước tỉnh Vĩnh Phúc lần thứ IV với chủ đề "Ca ngợi Đảng, Bác Hồ, ca ngợi quê hương đất nước, quê hương Vĩnh Phúc"; Khai mạc vòng sơ khảo Liên hoan văn nghệ khu vực các tỉnh/thành phố phía Bắc; Chương trình nghệ thuật chào mừng Quốc khánh 02/9 với chủ đề "70 năm khúc hát tự hào" và bắn pháo hoa phục vụ đông đảo nhân dân trên địa bàn tỉnh. Các hoạt động văn hóa tại cơ sở cũng đã có nhiều khởi sắc.

Các hoạt động bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa tiếp tục được quan tâm, UBND tỉnh đã lập hồ sơ đề nghị Chính phủ công nhận Di sản Quốc gia đặc biệt đối với Khu di tích danh thắng Tây Thiên và Chùa - Tháp Bình Sơn. Tổ chức khánh thành giai đoạn I và đưa vào khai thác sử dụng khu di tích danh thắng Tây Thiên, Văn Miếu tỉnh, nhà hát và Quảng trường Hồ Chí Minh phục vụ phát triển du lịch và nhu cầu hưởng thụ văn hóa của nhân dân.

Các hoạt động thể dục thể thao diễn ra sôi nổi. Duy trì ổn định các lớp đào tạo năng khiếu thể thao và chế độ tập luyện thường xuyên của các đội tuyển. Tham gia nhiều giải thi đấu thể thao trong nước và khu vực đạt kết quả cao. Bên cạnh đó, Tỉnh đã tổ chức đăng cai thành công Giải Việt dã Báo Tiền phong lần thứ 56 và hưởng ứng Lễ phát động ngày chạy Olympic Việt Nam năm 2015.

Hoạt động các cơ quan báo chí, xuất bản, đài phát thanh, truyền hình đã bám sát định hướng và làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền các chủ đề trọng tâm, nhất là tuyên truyền phục vụ Đại hội Đảng các cấp; nhiều ấn phẩm được cải thiện cả về hình thức và nội dung đáp ứng tốt nhiệm vụ chính trị của tỉnh và góp phần nâng cao dân trí, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ và sinh hoạt văn hóa tinh thần của nhân dân.

6. Tình hình giao thông

Tính đến ngày 15/12/2015, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 47 vụ tai nạn giao thông làm 37 người chết và 21 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 6%, số người chết giảm 5,1%, số người bị thương giảm 8,7%.

Trong năm 2015 Công an tỉnh đã tích cực đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiểm soát an toàn giao thông, tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm. Để đảm bảo tình hình trật tự an toàn giao thông trên địa bàn toàn tỉnh, nhất là trước khi bước vào dịp Tết Dương lịch và Tết nguyên đán 2016, Công an tỉnh triển khai đợt cao điểm về trật tự ATGT cuối năm 2015, lực lượng CSGT Công an tỉnh và công an các huyện, thành phố, thị xã đồng loạt ra quân tăng cường kiểm tra, kiểm soát khép kín địa bàn nhằm phát hiện, xử lý các trường hợp vi phạm, khảo sát những điểm phức tạp về TTATGT để tham mưu giải tỏa, xử lý; thực hiện nghiêm túc việc thông báo người vi phạm TTATGT đến các cơ quan, trường học, nơi cư trú.

7. Thiệt hại do thiên tai

Năm 2015, trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc chịu ảnh hưởng của 5 đợt mưa lớn có kèm theo bão lốc làm 01 người chết, làm 31 ngôi nhà, 13 công trình phụ bị sạt lở, tốc mái; 106,5 ha lúa; 24,5 ha mạ; 1.540,8 ha hoa màu bị ngập, hư hỏng; 6.595 m tường rào bị đổ 1.250 con gia cầm bị chết; 15.000 cây lấy gỗ bị đổ gãy; 6.783 m đường xe cơ giới bị sạt lở, bị cuốn trôi... Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm ước tính 26.678 triệu đồng.

8. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Tháng 12/2015, trên địa bàn tỉnh xảy ra 02 vụ cháy: 01 vụ cháy quán Karaoke Trà My ở xã Đạo Tú - huyện Tam Dương, nguyên nhân cháy đang được ngành Công an điều tra làm rõ; 01 vụ cháy Kho bếp - Xưởng sản xuất gương - cụm công nghiệp Tề Lỗ - huyện Yên Lạc, nguyên nhân cháy do chập điện. Hai vụ cháy ước tính thiệt hại khoảng 230 triệu đồng. Như vậy, năm 2015, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 22 vụ cháy, thiệt hại ước tính khoảng 13.100 triệu đồng.

Trong tháng, các cơ quan chức năng đã phát hiện 3 vụ vi phạm quy định về môi trường. Số vụ vi phạm bị xử lý là 3 vụ với tổng số tiền phạt 101,5 triệu đồng. Cả năm 2015, toàn tỉnh đã phát hiện 33 vụ vi phạm quy định về vệ sinh môi trường, đã xử lý 33 vụ với tổng số tiền phạt 717 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp - TCTK (B/c);
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh (B/c);
- Một số Sở, ngành của tỉnh;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.



CỤC TRƯỞNG

Hà Thị Hồng Nhung

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Giá trị	Cơ cấu (%)	Giá trị	Năm 2015 so với năm 2014 (%)
TỔNG SỐ	70.573.806	100,0	58.876.439	106,97
I. Giá trị tăng thêm	54.496.084	77,22	45.472.795	106,05
Theo thành phần kinh tế				
1. Kinh tế trong nước	27.704.602	50,84	21.472.245	106,10
Nhà nước	7.721.546	14,17	6.036.468	107,45
Ngoài nhà nước	19.983.056	36,67	15.435.777	105,58
2. Đầu tư nước ngoài	26.791.482	49,16	24.000.550	106,00
Theo ngành kinh tế				
1. Nông lâm nghiệp thủy sản	5.324.568	9,77	4.102.664	102,70
Nông nghiệp	4.861.088	8,92	3.786.956	102,69
2. Công nghiệp Xây dựng	33.854.426	62,12	29.517.104	105,91
Công nghiệp	31.715.680	58,20	27.850.242	105,96
3. Dịch vụ	15.317.090	28,11	11.853.027	107,60
II. Thuế sản phẩm	16.077.722	22,78	13.403.643	110,24

KẾT QUẢ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện năm 2014	Ước thực hiện năm 2015	Năm 2015 so với năm 2014 (%)
TỔNG THU NSNN	21.078.213	24.293.500	115,25
I. Thu nội địa	17.764.729	21.200.000	119,34
1. Thu DN quốc doanh	245.074	218.516	89,16
2. Thu DN ĐTNN	15.191.260	18.438.484	121,38
3. Thu khu vực ngoài quốc doanh	763.326	700.000	91,70
4. Thuế thu nhập cá nhân	312.213	345.000	110,50
5. Thu phí trước bạ	153.126	225.500	147,26
6. Thuế BVMT	76.263	180.000	236,03
7. Thu phí và lệ phí	52.556	55.000	104,65
8. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	22.032	20.500	93,05
9. Tiền thuê đất	98.754	195.000	197,46
10. Tiền sử dụng đất	723.713	718.000	99,21
11. Các khoản thu tại xã	31.636	14.000	44,25
12. Thu khác ngân sách	94.776	90.000	94,96
II. Thu Huy động theo khoản 3 điều 8	80.000	-	-
III. Thu từ lĩnh vực hải quan	2.905.880	2.790.000	96,01
IV. Thu quản lý qua NSNN	327.604	303.500	92,64

Số liệu Tổng thu NSNN năm 2014 chưa bao gồm:

- Thu kết dư ngân sách năm trước : 242.385 (Triệu đồng)

- Thu chuyển nguồn: 5.201.284 (Triệu đồng)

- Thu từ cấp dưới nộp lên: 7.688 (Triệu đồng)

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện năm 2014	Ước thực hiện năm 2015	Năm 2015 so với năm 2014 (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.143.114	21.162.729	123,45
A. Chi cân đối ngân sách	16.994.414	20.859.229	122,74
<i>Trong đó:</i>			
I. Chi đầu tư phát triển	4.693.637	6.580.052	140,19
II. Chi thường xuyên	5.306.740	6.806.491	128,26
1. Chi quốc phòng	158.752	196.019	123,47
2. Chi an ninh	94.545	104.528	110,56
3. Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	1.801.580	2.149.249	119,30
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số	478.636	727.018	151,89
5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	22.878	35.090	153,38
6. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	67.427	216.796	321,53
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	47.249	44.649	94,50
8. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	67.962	87.766	129,14
9. Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	460.437	578.291	125,60
10. Chi sự nghiệp kinh tế	737.699	1.161.567	157,46
11. Chi sự nghiệp môi trường	97.984	186.120	189,95
12. Chi quản lý hành chính	1.209.270	1.261.408	104,31
13. Chi trợ giá	6.131	22.718	370,54
14. Chi khác ngân sách	56.190	35.272	62,77
B. Chi quản lý qua NSNN	148.700	303.500	204,10

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện năm 2014	Ước thực hiện năm 2015	Năm 2015 so với năm 2014 (%)
Theo giá hiện hành	11.268.306	11.915.055	105,74
1. Nông nghiệp	10.244.737	10.831.198	105,72
- Trồng trọt	4.262.314	4.205.324	98,66
- Chăn nuôi	5.024.835	5.601.919	111,48
- Dịch vụ và các hoạt động khác	957.588	1.023.955	106,93
2. Lâm nghiệp	86.879	86.264	99,29
3. Thủy sản	936.690	997.594	106,50
Theo giá so sánh 2010	8.968.184	9.210.100	102,70
1. Nông nghiệp	8.293.633	8.513.200	102,65
- Trồng trọt	3.600.979	3.601.900	100,03
- Chăn nuôi	4.173.326	4.399.800	105,43
- Dịch vụ và các hoạt động khác	519.328	511.500	98,49
2. Lâm nghiệp	67.251	65.600	97,55
3. Thủy sản	607.300	631.300	103,95

KẾT QUẢ SẢN XUẤT MỘT SỐ CÂY HÀNG NĂM CHỦ YẾU

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Ước thực hiện năm 2015	Năm 2015 so với năm 2014 (%)
1. Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	395.634	395.641	100,00
<i>Trong đó: Thóc</i>	"	331.211	326.116	98,46
2. Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng chủ yếu				
- Lúa (cả năm)				
Diện tích	Ha	58.593	58.423	99,71
Năng suất	Tạ/ha	56,53	55,82	98,74
Sản lượng	Tấn	331.211	326.116	98,46
<i>Trong đó:</i>				
+ Lúa đông xuân				
Diện tích	Ha	30.831	30.842	100,03
Năng suất	Tạ/ha	60,33	59,68	98,92
Sản lượng	Tấn	186.009	184.072	98,96
+ Lúa mùa				
Diện tích	Ha	27.762	27.581	99,35
Năng suất	Tạ/ha	52,30	51,50	98,47
Sản lượng	Tấn	145.201	142.044	97,83
- Ngô				
Diện tích	Ha	15.094	16.096	106,64
Năng suất	Tạ/ha	42,68	43,19	101,19
Sản lượng	Tấn	64.423	69.525	107,92
- Khoai lang				
Diện tích	Ha	2.743	2.623	95,64
Năng suất	Tạ/ha	100,83	100,11	99,29
Sản lượng	Tấn	27.654	26.259	94,95
- Đậu tương				
Diện tích	Ha	2.405	2.540	105,62

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Ước thực hiện năm 2015	Năm 2015 so với năm 2014 (%)
Năng suất	Tạ/ha	17,25	18,29	106,03
Sản lượng	Tấn	4.149	4.646	111,99
<i>- Lạc</i>				
Diện tích	Ha	3.190	3.011	94,38
Năng suất	Tạ/ha	18,52	18,98	102,48
Sản lượng	Tấn	5.908	5.713	96,69
<i>- Sắn</i>				
Diện tích	Ha	1.777	1.919	107,96
Năng suất	Tạ/ha	136,40	131,77	96,61
Sản lượng	Tấn	24.239	25.282	104,30
<i>- Rau các loại</i>				
Diện tích	Ha	8.878	8.943	100,73
Năng suất	Tạ/ha	200,94	204,07	101,56
Sản lượng	Tấn	178.406	182.499	102,29

KẾT QUẢ SẢN XUẤT MỘT SỐ CÂY LÂU NĂM CHỦ YẾU

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Ước thực hiện năm 2015	Năm 2015 so với năm 2014 (%)
1. Cây công nghiệp				
<i>- Chè búp</i>				
Diện tích hiện có	Ha	263	270	102,78
Diện tích thu hoạch	"	259	263	101,90
Năng suất	Tạ/ha	32,6	33,66	103,25
Sản lượng	Tấn	843	887	105,23
2. Cây ăn quả				
<i>- Thanh long</i>				
Diện tích hiện có	Ha	146	155	106,18
Diện tích thu hoạch	"	90	92	101,99
Năng suất	Tạ/ha	74,86	75,07	100,28
Sản lượng	Tấn	677	692	102,28
<i>- Xoài</i>				
Diện tích hiện có	Ha	726	711	98,02
Diện tích thu hoạch	"	674	672	99,73
Năng suất	Tạ/ha	71,17	71,06	99,85
Sản lượng	Tấn	4.796	4.776	99,58
<i>- Chuối</i>				
Diện tích hiện có	Ha	1.838	1.860	101,21
Diện tích thu hoạch	"	1.694	1.716	101,33
Năng suất	Tạ/ha	244,06	243,95	99,95
Sản lượng	Tấn	41.339	41.870	101,28
<i>- Nhân</i>				
Diện tích hiện có	Ha	785	792	100,99
Diện tích thu hoạch	"	737	741	100,67
Năng suất	Tạ/ha	75,79	76,58	101,04
Sản lượng	Tấn	5.582	5.678	101,72
<i>- Vải</i>				
Diện tích hiện có	Ha	2.051	2.071	100,99
Diện tích thu hoạch	"	2.010	2.042	101,62
Năng suất	Tạ/ha	64,55	65,00	100,70
Sản lượng	Tấn	12.974	13.276	102,33

KẾT QUẢ CHĂN NUÔI (Tại thời điểm 01/10)

	Đơn vị tính	Kết quả điều tra năm 2014	Kết quả điều tra năm 2015	Năm 2015 so với năm 2014 (%)
1. Số lượng trâu	Con	20.471	20.162	98,49
2. Số lượng bò	"	99.311	102.950	103,66
3. Đàn lợn (không tính lợn sữa)	"	509.520	547.739	107,50
4. Số lượng gia cầm	1000 con	7.917	8.283	104,62
5. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	101.913	104.960	102,99
<i>Trong đó:</i>				
- Thịt trâu	"	1.766	1.657	93,87
- Thịt bò	"	5.214	4.627	88,75
- Thịt lợn	"	70.212	73.524	104,72
- Thịt gà	"	20.454	21.170	103,50
6. Trứng	Triệu quả	364	377	103,66
7. Sữa	Tấn	11.883	15.744	132,49

KẾT QUẢ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Ước thực hiện năm 2015	Năm 2015 so với năm 2014 (%)
1. Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	634	643	101,50
- Rừng sản xuất	"	593	559	94,35
- Rừng phòng hộ	"	20	58	290,00
- Rừng đặc dụng	"	21	26	123,81
2. Diện tích rừng trồng được chăm sóc	"	414	464	112,06
3. Diện tích rừng trồng được giao khoán, bảo vệ	"	9.217	9.753	105,82
4. Trồng cây lâm nghiệp phân tán	1000 cây	403	388	96,13
5. Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu				
- Sản lượng gỗ khai thác	M3	27.043	28.212	104,32
- Sản lượng củi khai thác	Ste	50.618	50.605	99,97

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Ước thực hiện năm 2015	Năm 2015 so với năm 2014 (%)
1. Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	19.201	19.758	102,90
- Cá	"	17.740	18.293	103,12
- Tôm	"	82	65	80,12
- Thủy sản khác	"	1.380	1.399	101,41
2. Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	17.190	17.781	103,44
- Cá	"	17.183	17.774	103,44
- Tôm	"	-	-	-
- Thủy sản khác	"	7	6	88,73
3. Sản lượng thủy sản khai thác	"	2.011	1.977	98,31
- Cá	"	557	519	93,19
- Tôm	"	82	65	80,12
- Thủy sản khác	"	1.373	1.393	101,47

CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	Chỉ số tháng 12 năm 2015 so với		Năm 2015 so với năm 2014
	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TOÀN NGÀNH	108,30	97,20	101,31
1. Công nghiệp khai thác mỏ	105,13	95,22	115,51
- Khai khoáng khác	105,13	95,22	115,51
2. Công nghiệp chế biến	108,40	97,08	101,27
- Sản xuất chế biến thực phẩm	102,22	99,36	117,24
- Dệt	102,56	129,57	99,08
- Sản xuất trang phục	103,88	125,20	109,68
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại	104,91	106,45	103,17
- Sản xuất sản phẩm điện tử	104,36	110,41	152,33
- Sản xuất xe có động cơ	101,34	99,74	122,61
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	114,89	89,68	87,42
3. SX, tập trung và phân phối điện, nước	99,32	116,77	114,60
4. Cung cấp nước, HĐ quản lý, xử lý rác thải	99,43	103,84	97,12

SẢN PHẨM CHỦ YẾU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

	Đơn vị tính	Thực hiện 11 tháng năm 2015	Ước thực hiện		Năm 2015 so với năm 2014 (%)
			Tháng 12 năm 2015	Cả năm 2015	
1. Đá xây dựng	M3	263.908	27.279	291.187	125,60
2. Cao lanh và đất sét cao lanh	Tấn	66.182	6.280	72.462	79,38
3. Chè nguyên chất	Tấn	2.305	109	2.414	65,67
4. Thức ăn cho gia súc	Tấn	152.683	15.625	168.308	123,91
5. Màn bằng vải tuyền	1000 cái	13.464	1.294	14.758	98,38
6. Áo các loại	1000 cái	46.074	5.110	51.184	109,68
7. Vật liệu dùng để ốp lát	1000 m2	71.826	7.182	79.008	103,68
8. Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	888.750	90.563	979.313	110,54
9. Xe ô tô từ 5-14 chỗ	Chiếc	47.165	4.535	51.700	122,61
10. Xe máy các loại	Chiếc	1.728.574	182.118	1.910.692	87,42
11. Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1.757	163	1.920	114,60
12. Nước uống được	1000 m3	12.745	1.231	13.976	110,85

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THUỘC NGUỒN VỐN
NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện 11 tháng năm 2015	Ước thực hiện		Năm 2015 so với năm 2014 (%)
		Tháng 12 năm 2015	Cả năm 2015	
TỔNG CỘNG	4.426.969	585.681	5.012.650	134,73
1. Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	2.916.603	463.245	3.379.848	163,74
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2.448.707	434.310	2.883.017	159,66
- Vốn trung ương hỗ trợ theo mục tiêu	235.022	12.567	247.589	188,14
- Vốn nước ngoài (ODA)	165.776	10.413	176.189	174,89
- Vốn khác	67.098	5.955	73.053	280,13
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	1.076.785	92.907	1.169.692	109,09
- Vốn cân đối ngân sách huyện	971.408	75.507	1.046.915	119,66
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	76.654	13.550	90.204	56,24
- Vốn khác	28.723	3.850	32.573	88,04
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	433.581	29.529	463.110	79,29
- Vốn cân đối ngân sách xã	197.459	22.329	219.788	49,84
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	179.414	3.500	182.914	183,19
- Vốn khác	56.708	3.700	60.408	139,68

DOANH THU DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện năm 2014	Ước thực hiện năm 2015	Năm 2015 so với năm 2014 (%)
TỔNG SỐ	2.621.797	2.899.158	110,58
1. Phân theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	4.058	6.587	162,32
- Ngoài Nhà nước	2.617.739	2.892.571	110,50
+ Tập thể			
+ Tư nhân	629.410	687.316	109,20
+ Cá thể	1.988.329	2.205.256	110,91
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài			
2. Phân theo ngành kinh tế			
- Dịch vụ lưu trú	308.972	375.583	121,56
- Dịch vụ ăn uống	2.312.825	2.523.575	109,11

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện 11 tháng năm 2015	Ước thực hiện		Năm 2015 so với năm 2014 (%)
		Tháng 12 năm 2015	Cả năm 2015	
TỔNG SỐ	29.495.344	2.739.822	32.235.166	110,04
1. Phân theo loại hình kinh tế				
- Kinh tế nhà nước	132.591	15.570	148.161	81,98
- Kinh tế tập thể	33.460	4.054	37.514	98,27
- Kinh tế cá thể	16.530.184	1.506.694	18.036.878	110,76
- Kinh tế tư nhân	11.222.180	1.057.999	12.280.179	110,13
- Kinh tế có vốn ĐTNN	1.576.929	155.505	1.732.434	105,62
2. Phân theo ngành hoạt động				
- Thương nghiệp	25.366.511	2.329.224	27.695.735	109,38
- Lưu trú, ăn uống và du lịch	2.724.255	174.903	2.899.158	110,58
- Dịch vụ	1.404.579	235.694	1.640.273	110,93

XUẤT NHẬP KHẨU TRÊN LÃNH THỔ

Đơn vị tính: 1.000USD

	Thực hiện 11 tháng năm 2015	Ước thực hiện		Năm 2015 so với năm 2014 (%)
		Tháng 12 năm 2015	Cả năm 2015	
I. XUẤT KHẨU				
Tổng trị giá	1.434.373	158.878	1.593.251	110,21
<i>Mặt hàng XK chủ yếu</i>				
- Chè xuất khẩu	22.430	2.926	25.356	72,27
- Giày dép các loại	9.452	585	10.037	303,73
- Hàng dệt may	262.344	38.782	301.126	135,28
- Hàng điện tử	552.989	74.370	627.360	120,94
- Phương tiện vận tải và phụ tùng	436.237	30.473	466.710	106,31
- Hàng hoá khác	150.921	11.741	162.663	71,68
II. NHẬP KHẨU				
Tổng trị giá	2.114.272	210.413	2.324.685	116,42
<i>Mặt hàng NK chủ yếu</i>				
- Thức ăn gia súc và NPL C.biển	35.571	5.018	40.589	66,05
- Tân dược	9.598	763	10.361	67,17
- Vải may mặc	129.169	6.418	135.587	75,27
- Sắt thép	40.218	4.839	45.057	175,61
- Hàng điện tử	505.971,3	59.502	565.473	126,33
- Ô tô các loại (gồm cả LKĐB)	831.637,8	93.549	925.187	292,42
- Xe máy các loại (gồm cả LKĐB)	156.026	7.220	163.246	124,01
- Hàng hoá khác	406.081	33.103	439.185	53,66

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số tháng 12 so với				Chỉ số giá bình quân năm 2015 so năm 2014
	Kỳ gốc (2009)	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ CHUNG	173,29	100,09	100,09	100,05	100,12
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	180,65	101,05	101,05	100,55	100,92
<i>Trong đó: - Lương thực</i>	<i>145,67</i>	<i>96,79</i>	<i>96,79</i>	<i>100,57</i>	<i>96,20</i>
<i>- Thực phẩm</i>	<i>178,36</i>	<i>102,21</i>	<i>102,21</i>	<i>100,49</i>	<i>101,93</i>
<i>- ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>218,60</i>	<i>99,75</i>	<i>99,75</i>	<i>100,77</i>	<i>100,40</i>
2. Đồ uống và thuốc lá	154,27	100,56	100,56	99,94	101,42
3. May mặc, mũ nón, giày dép	160,86	103,55	103,55	100,64	102,93
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	169,82	98,63	98,63	99,82	99,40
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	139,95	100,74	100,74	100,39	100,79
6. Thuốc và dịch vụ y tế	262,91	101,13	101,13	100,00	100,76
7. Giao thông	127,31	91,67	91,67	98,19	87,71
8. Bưu chính viễn thông	88,86	100,00	100,00	100,00	99,62
9. Giáo dục	303,13	100,32	100,32	100,00	103,05
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	134,85	101,15	101,15	100,00	100,80
11. Hàng hoá và dịch vụ khác	166,72	100,32	100,32	100,15	101,21
Vàng	162,97	96,69	96,69	98,50	96,33
Đô la Mỹ, loại tờ 50-100 USD	137,82	112,76	112,76	100,74	104,63

DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện năm 2014	Ước thực hiện năm 2015	Năm 2015 so với năm 2014 (%)
TỔNG SỐ	2.726.755	3.064.054	112,37
<i>1. Phân theo ngành kinh tế</i>			
- Vận tải đường bộ	2.372.528	2.625.821	110,68
- Vận tải đường thủy	346.144	413.054	119,33
- Kho bãi, DV hỗ trợ VT	8.083	25.179	311,50
<i>2. Phân theo loại hình kinh tế</i>			
- Nhà nước	2.702	2.881	106,61
- Ngoài nhà nước	2.712.242	3.046.561	112,33
- Khu vực có vốn ĐTNN	11.811	14.613	123,72

VẬN TẢI HÀNG HOÁ CỦA ĐỊA PHƯƠNG

	Thực hiện 11 tháng năm 2015	Ước thực hiện		Năm 2015 so với năm 2014 (%)
		Tháng 12 năm 2015	Cả năm 2015	
A. VẬN CHUYÊN HÀNG HOÁ - Nghìn tấn				
TỔNG SỐ	22.942	2.255	25.197	108,26
Phân theo loại hình kinh tế				
Nhà nước	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	22.942	2.255	25.197	108,26
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	15.836	1.411	17.248	106,58
Đường sông	7.106	844	7.950	112,09
B. LUẬN CHUYÊN HÀNG HOÁ - Triệu tấn.Km				
TỔNG SỐ	1.533	158	1.691	108,07
Phân theo loại hình kinh tế				
Nhà nước	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	1.533	158	1.691	108,07
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	830	74	904	103,46
Đường sông	703	84	787	113,91

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

	Thực hiện 11 tháng năm 2015	Ước thực hiện		Năm 2015 so với năm 2014 (%)
		Tháng 12 năm 2015	Cả năm 2015	
A. VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH - Nghìn hành khách				
TỔNG SỐ	19.205	1.810	21.015	106,27
1. Phân theo loại hình kinh tế				
- Nhà nước	473	45	518	104,51
- Ngoài Nhà nước	18.153	1.697	19.851	106,03
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	578	68	646	115,75
2. Phân theo ngành vận tải				
- Đường bộ	18.731	1.766	20.497	106,32
- Đường sông	473	45	518	104,51
B. LUẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH - Triệu HK.Km				
TỔNG SỐ	1.296	111	1.407	106,79
1. Phân theo loại hình kinh tế				
- Nhà nước				
- Ngoài Nhà nước	1.255	106	1.361	106,44
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	41	5	46	118,29
2. Phân theo ngành vận tải				
- Đường bộ	1.296	111	1.407	106,79
- Đường sông				